

THE SITUATION OF THE QUALITY OF LIFE OF STUDENTS IN PREVENTIVE MEDICINE AT THAI NGUYEN UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Dinh Thi Thuy Linh, Nguyen Viet Quang*, To Thi Ngoc Anh, Vu Thi Anh

Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy

Received 18/03/2021

Revised 30/03/2021; Accepted 05/04/2021

ABSTRACT

Objectives: To describe the current situation of the quality of life of students in preventive medicine at Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy in 2020.

Subjects and methods: research was conducted according to over 189 students specialized in preventive medicine - Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy with the EQ-5D-5L quality of life assessment toolkit.

Results: The test-retest reliability of the EQ-5D-5L was good with Cronbach's alpha =0,728. The mean EQ-5D-5L were 0,93. The rate of all aspects was good, accounting for 55.6%. There was a relationship between the number of year student and quality of life ($p < 0.05$).

Keywords: Preventive medicine student, quality of life, Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy.

*Corresponding author

Email address: vietquang1212@gmail.com

Phone number: (+84) 986 136 355

<https://doi.org/10.52163/yhcd.v62i4.125>



THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG SINH VIÊN Y HỌC DỰ PHÒNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI NGUYÊN

Đinh Thị Thùy Linh, Nguyễn Việt Quang*, Tô Thị Ngọc Ánh, Vũ Thị Ánh

Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên

Ngày nhận bài: 18 tháng 03 năm 2021

Chỉnh sửa ngày: 30 tháng 03 năm 2021; Ngày duyệt đăng: 05 tháng 04 năm 2021

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng chất lượng cuộc sống sinh viên y học dự phòng của trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2020.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp mô tả, thiết kế cắt ngang, trên 189 sinh viên thuộc chuyên ngành bác sĩ y học dự phòng – Đại học Y Dược Thái Nguyên bằng bộ công cụ đánh giá chất lượng cuộc sống EQ-5D-5L.

Kết quả nghiên cứu: Thang đo lường được đánh giá sử dụng tốt với hệ số Cronback's Alpha = 0,728. Điểm trung bình thang đo là 0,93. 55,6% các bạn sinh viên tất cả các khía cạnh đều tốt. Có mối liên quan giữa năm học với chất lượng cuộc sống ($p < 0,05$).

Từ khóa: Sinh viên y học dự phòng, chất lượng cuộc sống, Đại học Y Dược Thái Nguyên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh viên đại học phải đối mặt với nhiều vấn đề liên quan đến tâm lý chẳng hạn áp lực học tập, công việc, mối quan hệ với gia đình, bạn bè... Các yếu tố này có thể ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng cuộc sống (CLCS) của sinh viên. CLCS được định nghĩa là những cảm nhận của cá nhân về cuộc sống của họ trong bối cảnh văn hóa và các hệ thống giá trị nơi người đó đang sống và liên quan đến các mục đích, nguyện vọng, tiêu chuẩn và các mối quan tâm của họ [8]. Sinh viên ngành Y được đánh giá có cuộc sống nhiều áp lực hơn so với các ngành khác và có thể gặp phải các nguy cơ dẫn đến chất lượng cuộc sống kém

hơn so với các đối tượng khác [7]. Hiện nay, EQ-5D-5L được sử dụng như một công cụ đánh giá phổ biến. Bộ công cụ EQ-5D-5L đánh giá CLCS thông qua một chỉ số tổng hợp và là cấu phần quan trọng trong các phân tích chi phí- hiệu quả. Ở Việt Nam, EQ-5D-5L cũng đã được chuẩn hóa và ứng dụng để đo lường các nghiên cứu trên bệnh nhân HIV/AIDS [6].

Theo các nghiên cứu của tác giả Dương Ngọc Lê Mai và cộng sự trên sinh viên Đại học Y Hà Nội năm 2018-2019 cho thấy các hoạt động can thiệp nâng cao chất lượng cuộc sống của sinh viên cần tập trung vào các hỗ trợ sinh viên khó khăn, sinh viên năm cuối [3]. Theo tác giả Dương Viết Tuấn và cộng sự cho thấy tỷ lệ chất

*Tác giả liên hệ

Email: vietquang1212@gmail.com

Điện thoại: (+84) 986 136 355

<https://doi.org/10.52163/yhcd.v62i4.125>

lượng cuộc sống chưa tốt của sinh viên năm thứ tư trường Đại học Dược Huế là 17,7% [4].

Đại học Y Dược Thái Nguyên là một trong bảy trường y khoa đầu ngành tại miền Bắc Việt Nam, được xếp vào nhóm trường đại học trọng điểm của quốc gia Việt Nam, trực thuộc đại học Thái Nguyên; là nơi đào tạo trọng điểm nguồn nhân lực y tế cho khu vực miền núi và Trung du phía Bắc. Vì vậy rất cần thiết trong công tác chăm sóc, quan tâm đến chất lượng cuộc sống của sinh viên. Hiện nay, các đánh giá về CLCS của sinh viên Y học Dự Phòng còn hạn chế. Đề tài Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng và cung cấp những thông tin cần thiết cho một chiến lược can thiệp và dự phòng dài hạn, nhằm đảm bảo sức khỏe cho sinh viên của Đại học Y Dược Thái Nguyên trong quá trình đào tạo với mục tiêu:

Mô tả thực trạng chất lượng cuộc sống sinh viên y học dự phòng của trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2020.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên thuộc ngành bác sĩ Y học dự phòng của trường Đại học Y Dược Thái Nguyên

2.2. Địa điểm, thời gian nghiên cứu

- Địa điểm: Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

- Thời gian: Tháng 1/2020 đến tháng 12/2020.

2.3. Phương pháp và thiết kế nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả thiết kế cắt ngang.

Cỡ mẫu: Toàn bộ sinh viên thuộc ngành bác sĩ Y học dự phòng của trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm học 2019-2020.

2.4. Chỉ tiêu nghiên cứu

Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Đánh giá độ tin cậy của thang đo chất lượng cuộc sống trong nghiên cứu

Đặc điểm các khía cạnh đi lại, sinh hoạt thường lệ và tự chăm sóc

Đặc điểm các khía cạnh đau/khó chịu và lo lắng/u sầu

Đánh giá chất lượng cuộc sống của sinh viên

Chất lượng cuộc sống của sinh viên theo các đặc điểm

Chất lượng cuộc sống của sinh viên theo xếp loại học tập và rèn luyện

Chất lượng cuộc sống của sinh viên theo đặc điểm làm thêm, mắc bệnh mạn tính

2. 5. Kỹ thuật thu thập số liệu: Sử dụng bộ công cụ đánh giá chất lượng cuộc sống EQ-5D-5L gồm 5 lĩnh vực (khía cạnh)

2. 6. Phương pháp xử lý số liệu: Sử dụng các thuật toán thống kê y học cơ bản.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ %
Dân tộc		
Kinh	135	71,4
DTTS	54	28,6
Năm học		
Năm thứ 1	10	5,3
Năm thứ 2	36	19,0
Năm thứ 3	31	16,4
Năm thứ 4	21	11,1
Năm thứ 5	60	31,7
Năm thứ 6	31	16,4

Nhận xét

Qua bảng trên cho thấy trong số 189 sinh viên nghiên cứu có tới 71,4% sinh viên là dân tộc Kinh và 28,6% sinh viên thuộc các dân tộc khác. Sinh viên năm thứ 5

chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 31,7%, tiếp đến là sinh viên năm thứ 2 chiếm 19,0% và thấp nhất là nhóm sinh viên năm thứ 1 (5,3%).

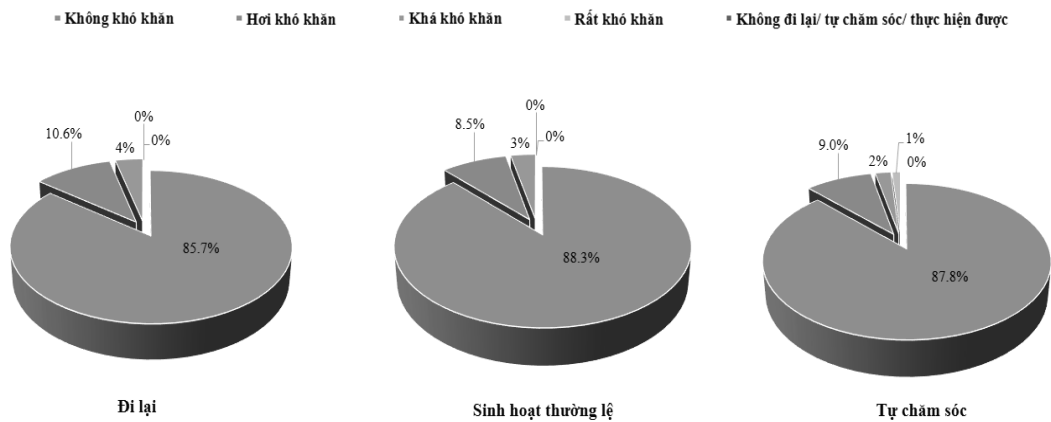
Bảng 3.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo chất lượng cuộc sống trong nghiên cứu

Thang đo	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Cronback's Alpha
EQ-5D-5L	0,93	0,103	0,50	1,0	0,728
Mối tương quan giữa biến quan sát với thang đo					
Khía cạnh (biến quan sát)	Tương quan với biến tổng				Cronback's Alpha
Sự đi lại	0,649				0,632
Tự chăm sóc bản thân	0,556				0,660
Sinh hoạt thường lệ	0,646				0,640
Đau/khó chịu	0,333				0,734
Lo lắng/buồn phiền	0,507				0,752

Nhận xét: Qua bảng có thể thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan với thang đo phù hợp ($\geq 0,3$). Hệ số

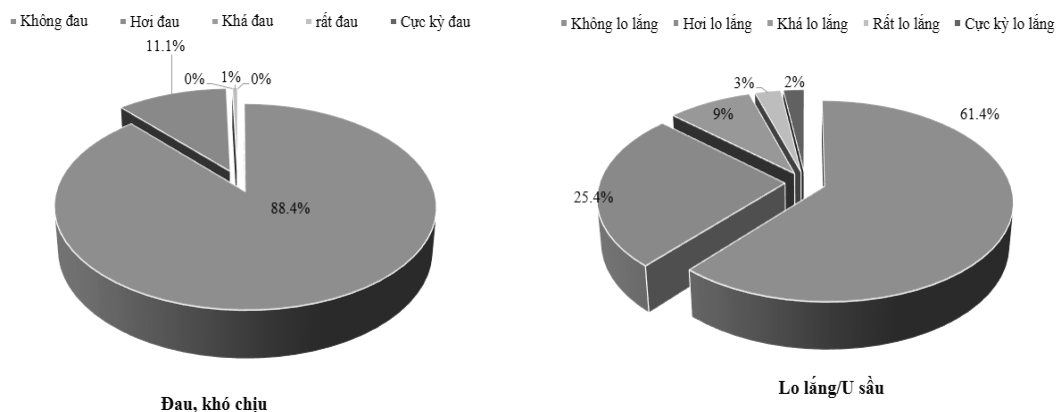
Cronback's Alpha là 07,28 cho thấy thang đo lường được đánh giá sử dụng tốt. Điểm trung bình thang đo là 0,93.

Biểu đồ 3.1. Đặc điểm các khía cạnh đi lại, sinh hoạt thường lệ và tự chăm sóc



Qua biểu đồ có thể thấy, khía cạnh sinh hoạt thường lệ có tỷ lệ không khó khăn cao nhất chiếm 88,3% tiếp đến là tự chăm sóc chiếm 87,8% và đi lại là 85,7%.

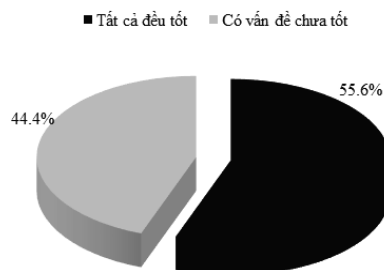
Biểu đồ 3.2. Đặc điểm các khía cạnh đau/khó chịu và lo lắng/u sầu



Về khía cạnh đau/khó chịu chủ yếu là không đau chiếm 88,4% tiếp đến là hơi đau 11,1%, còn lại là rất đau chiếm 1%. Về khía cạnh lo lắng/u sầu chủ yếu là không

lo lắng chiếm 61,4%, hơi lo lắng chiếm 25,4%, tiếp đến là khả lo lắng chiếm 9%, còn lại là rất lo lắng chiếm 3% và cực kỳ lo lắng chiếm 2%.

Biểu đồ 3.3. Đánh giá chất lượng cuộc sống của sinh viên



Nhận xét: Qua biểu đồ có thể thấy, 55,6% các bạn sinh viên tất cả các khía cạnh đều tốt, còn lại 44,4% có từ một khía cạnh không tốt trở lên.

Bảng 3.3. Chất lượng cuộc sống của sinh viên theo các đặc điểm

Đặc điểm	Các khía cạnh đều tốt (n,%)	Có ít nhất một khía cạnh chưa tốt (n,%)	Điểm trung bình (độ lệch)	P
Dân tộc				
Kinh (n=135)	76(56,3%)	59(43,7%)	0,94(0,096)	>0,05
DTTS (n=54)	29(53,7%)	25(46,3%)	0,92(0,12)	
Năm học				
Năm thứ 1 (n=10)	0(0,0%)	10(100,0%)	0,78(0,12)	<0,001
Năm thứ 2 (n=36)	21(58,3%)	15(41,7%)	0,93(0,11)	
Năm thứ 3 (n=31)	16(51,6%)	15(48,4%)	0,93(0,09)	
Năm thứ 4 (n=21)	8(38,1%)	13(61,9%)	0,87(0,14)	
Năm thứ 5 (n=60)	43(71,7%)	17(28,3%)	0,97(0,05)	
Năm thứ 6 (n=31)	17(54,8%)	14(45,2%)	0,94(0,08)	

Nơi ở hiện tại khi đi học				
Cùng bố mẹ/ người thân (n=35)	19(54,3%)	16(45,7%)	0,94(0,72)	>0,05
Nhà trọ (n=141)	81(57,4%)	60(42,6%)	0,93(0,11)	
Kí túc xá (n=13)	5(38,5%)	8(61,5%)	0,88(0,14)	

Nhận xét: Qua bảng có thể thấy có mối liên quan giữa năm học với chất lượng cuộc sống, chưa có mối liên quan rõ ràng giữa dân tộc, nơi ở hiện tại khi đi học với chất lượng cuộc sống của sinh viên, cụ thể:

Sinh viên năm thứ 5 có tỷ lệ tất cả các khía cạnh đều tốt cao nhất chiếm 71,7% tiếp đến là sinh viên năm thứ 2 chiếm 51,6% và thấp nhất là sinh viên năm đầu, không có trường hợp nào tất cả đều tốt.

Bảng 3.4. Chất lượng cuộc sống của sinh viên theo xếp loại học tập và rèn luyện

Đặc điểm	Các khía cạnh đều tốt (n,%)	Có ít nhất một khía cạnh chưa tốt (n,%)	Điểm trung bình (độ lệch)	p
Xếp loại học tập				
Xuất sắc (n=1)	1(100,0%)	0(0,0%)	1,0	>0,05
Giỏi (n=36)	18(50,0%)	18(50,0%)	0,93(0,08)	
Khá (n=86)	55(64,0%)	31(36,0%)	0,95(0,78)	
Trung bình (n=61)	29(47,5%)	32(52,5%)	0,90(0,13)	
Yếu (n=5)	2(40,0%)	3(60,0%)	0,89(0,13)	
Xếp loại rèn luyện				
Xuất sắc (n=20)	8(40,0%)	12(60,0%)	0,87(0,14)	>0,05
Giỏi (n=56)	27(48,2%)	29(51,8%)	0,93(0,09)	
Khá (n=97)	63(64,9%)	34(35,1%)	0,96(0,07)	

Nhận xét: Qua bảng có thể thấy kết quả học tập và rèn luyện chưa có mối liên quan rõ ràng với chất lượng cuộc sống của sinh viên ($p>0,05$).

Bảng 3.5. Chất lượng cuộc sống của sinh viên theo đặc điểm làm thêm, mắc bệnh mạn tính

Đặc điểm	Các khía cạnh đều tốt (n,%)	Có ít nhất một khía cạnh chưa tốt (n,%)	Điểm trung bình (độ lệch)	p
Đi làm thêm				
Có (n=38)	19(50,0%)	19(50,0%)	0,92(0,11)	>0,05
Không (n=151)	86(57,0%)	65(43,05)	0,94(0,10)	
Mắc bệnh mạn tính				
Có (n=16)	3(18,8%)	13(81,3%)	0,89(0,08)	>0,05
Không (n=173)	102(59,0%)	71(41,0%)	0,94(0,10)	

Nhận xét: Qua bảng có thể thấy chưa có mối liên quan rõ ràng giữa việc đi làm thêm và mắc bệnh mạn tính với chất lượng cuộc sống của sinh viên ($p>0,05$).

4. BÀN LUẬN

Qua nghiên cứu trên 189 sinh viên chuyên ngành bác sĩ y học dự phòng cho thấy điểm trung bình của chất lượng cuộc sống là 0,93 và qua đánh giá thì các biến quan sát – 5 khía cạnh đều có hệ số tương quan với thang đo phù hợp ($\geq 0,3$). Hệ số Cronback's Alpha là 0,728 cho thấy thang đo lường được đánh giá sử dụng tốt. Điều này cho thấy thang đo sử dụng trong nghiên cứu của chúng tôi phù hợp. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương đồng với nghiên cứu của tác giả Bach Xuan Tran, Arto Ohinmaa, Long Thanh Nguyen với chỉ số Cronback's Alpha lên tới 0,85 [6]. Điều này có thể lý giải, do đối tượng áp dụng thang đo của tác giả có sự khác nhau so với nghiên cứu của chúng tôi đó là trên nhóm bệnh nhân HIV/AIDS. Tuy nhiên nhìn chung qua các nghiên cứu cũng đã khẳng định được sự phù hợp của thang đo, sự phù hợp của các khía cạnh với thang đo trên các đối tượng khác nhau.

Khi tiến hành phân tích các khía cạnh nhằm đánh giá chất lượng cuộc sống của sinh viên cho thấy khía cạnh sinh hoạt thường lệ có tỷ lệ không khó khăn cao nhất chiếm 88,3% tiếp đến là tự chăm sóc chiếm 87,8% và đi lại là 85,7%. Về khía cạnh đau/khó chịu chủ yếu là không đau chiếm 88,4% tiếp đến là hơi đau 11,1%, còn lại là rất đau chiếm 1%. Về khía cạnh lo lắng/u sầu chủ yếu là không lo lắng chiếm 61,4%, hơi lo lắng chiếm 25,4%, tiếp đến là khá lo lắng chiếm 9%, còn lại là rất lo lắng chiếm 3% và cực kỳ lo lắng chiếm 2%. Theo nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hoàng Long và cộng sự cho thấy tự chăm sóc bản thân, làm việc thường ngày là các lĩnh vực không gặp khó khăn hay vấn đề gì lớn nhất lần lượt là 95,4% và 89,6%; tương tự như vậy ở khía cạnh lo lắng, buồn phiền – khía cạnh thiên về sức khỏe tinh thần là khía cạnh có tỷ lệ không có vấn đề gì thấp nhất chỉ có 36,5% [2]. Điều này cho thấy, vấn đề sức khỏe tinh thần của sinh viên rất quan trọng cần có những công tác quan tâm, chăm sóc sức khỏe tinh thần cho sinh viên. Theo nghiên cứu của tác giả Phan Thanh Truc Uyen và cộng sự tiến hành khảo sát 990 sinh viên hệ chính quy từ năm 1-5 cho thấy tỷ lệ sinh viên có mức độ stress, lo âu và trầm cảm từ nhẹ trở lên lần lượt là 48,08%; 68,79%; 52,63% [5].

Kết quả nghiên cứu ở biểu đồ 3.3 cho thấy, 55,6% các bạn sinh viên tất cả các khía cạnh đều tốt, còn lại 44,4% có từ một khía cạnh không tốt trở lên. Theo tác giả Dương Viết Tuấn và cộng sự cho thấy tỷ lệ chất lượng cuộc sống chưa tốt của sinh viên năm thứ tư trường Đại học Dược Huế là 17,7%, tỷ lệ được đánh giá chất lượng cuộc sống tốt là 82,3% [4].

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có mối liên quan giữa năm học với chất lượng cuộc sống, chưa có mối liên quan rõ ràng giữa dân tộc, nơi ở hiện tại khi đi học với chất lượng cuộc sống của sinh viên, cụ thể: Sinh viên năm thứ 5 có tỷ lệ tất cả các khía cạnh đều tốt cao nhất chiếm 71,7% tiếp đến là sinh viên năm thứ 2 chiếm 51,6% và thấp nhất là sinh viên năm đầu, không có trường hợp nào tất cả đều tốt. Sinh viên năm đầu khi mới vào trường có thể còn nhiều nhiều ngỡ ngàng do những đổi khác về phương pháp tiếp cận khác với ở trường trung học phổ thông, cùng với sự thay đổi môi trường sống, phải tự chịu trách nhiệm với sự tự lập khi đi học xa nhà, xa bố mẹ, nhớ nhà, chưa thích nghi được với nhịp điệu của ngôi trường mới dẫn tới ảnh hưởng về tâm lý, không biết cách tự chăm sóc bản thân. CLCS của sinh viên năm thứ 5 tốt nhất có thể do thời gian học tập ở trường đã lâu, sinh viên đã thích nghi tốt với việc học tập, thi cử, tự biết cách chăm sóc bản thân, đã biết cách sắp xếp thời gian hợp lý khoa học. Sinh viên năm thứ 6 có CLCS không tốt lắm có thể do áp lực thi tốt nghiệp và lo lắng cho công việc sau khi ra trường. Theo nghiên cứu của tác giả Ngô Thị Thu Hiền và cộng sự trên 400 sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Thăng Long cho thấy có 45,7% sinh viên có chất lượng cuộc sống trung bình, 38,5% có chất lượng cuộc sống cao, 15,0% sinh viên có chất lượng cuộc sống thấp và 0,8% sinh viên có chất lượng cuộc sống rất thấp [1]. Các yếu tố như kết quả học tập, rèn luyện, đi làm thêm và mắc bệnh mạn tính chưa có mối liên quan rõ ràng với chất lượng cuộc sống của sinh viên ($p>0,05$).

5. KẾT LUẬN

Thang đo lường được đánh giá sử dụng tốt với hệ số Cronback's Alpha =0,728. Điểm trung bình thang đo là 0,93.

55,6% các bạn sinh viên tất cả các khía cạnh đều tốt, còn lại 44,4% có từ một khía cạnh không tốt trở lên.

Có mối liên quan giữa năm học với chất lượng cuộc sống: Sinh viên năm thứ 5 có tỷ lệ tất cả các khía cạnh



đều tốt cao nhất chiếm 71,7% tiếp đến là sinh viên năm thứ 2 chiếm 51,6% và thấp nhất là sinh viên năm đầu, không có trường hợp nào tất cả đều tốt.

KHUYẾN NGHỊ

Cần tích cực quan tâm, chăm sóc nâng cao chất lượng cuộc sống của sinh viên đặc biệt đối với năm thứ nhất và năm cuối.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hien NTT, Anh NM, An DH et al., QUALITY OF LIFE AMONG THE FIRST YEAR - STUDENTS AT THANG LONG UNIVERSITY IN THE ACADEMIC YEAR OF 2018 - 2019 AND SOME ASSOCIATED FACTORS, Journal of Preventive Medicine, 2020; 30: 147. (in Vietnamese)
- [2] Long NH, Tuan HM, Trung NT et al., Quality of life and nutrition status among first – year students of Viet Nam national university, Ha Noi, Journal of Preventive Medicine, 2014; 155: 96-102. (in Vietnamese)
- [3] Mai DNL, Hang NT, Hoa DT et al., QUALITY OF LIFE OF STUDENTS AT HANOI MEDICAL UNIVERSITY AND RELATED FACTORS, SCHOOL YEAR 2018-2019, Journal of research Medicine, 2020; 125(1): 144-151. (in Vietnamese)
- [4] Tuan DV, Huong NTT, Quality of life and associated factors among the fourth - year students at Hanoi University of Pharmacy in 2019, Journal of Pharmaceutical Research and Drug information, 2020; 11(3): 2-9. (in Vietnamese)
- [5] Uyen PTT, Thuy HB, Anh TNT et al., Evaluate stress, anxiety and depression of regular students of Pharmacy Faculty – University of Medicine and Pharmacy, Ho Chi Minh City, Journal of Ho Chi Minh city Medicine, 2016): 20(2): 217-225. (in Vietnamese)
- [6] Bach TX, Arto O, Thanh NL (2012). Quality of life profile and psychometric properties of EQ-5D-5L in HIV/ AIDS patients, Health Qual Life Outcomes, 2012; 10: 132.
- [7] Paro HBMS, Morales NMO, Silva CHM et al., Health - related quality of life of medical students, Med Educ., 2010; 44(3): 227-235.
- [8] Semnani ASH, Ramezani ZN, Leila S, A comparison of the Health Related Quality of Life of the Active and Sedentary Faculty Members of IAU, European Journal of Experimental Biology, 2012; 2(5): 1843-1846.